

Phụ lục:

TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH LÀO CAI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

TT	Xã sau sáp nhập	Tổng số hộ trên địa bàn năm 2025 (hộ)	KẾT QUẢ RÀ SOÁT NĂM 2025			
			Số hộ nghèo còn lại năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại năm 2025 (%)	Số hộ cận nghèo còn lại năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo còn lại năm 2025 (%)
	Toàn tỉnh	415.513	22.944	5,50	24.685	5,93
1	Xã Mường Hum	1.459	421	28,86	368	25,22
2	Xã Dền Sáng	2.060	579	28,11	940	45,63
3	Xã Y Tý	1.928	465	24,12	443	22,98
4	Xã A Mú Sung	1.158	317	27,37	311	26,86
5	Xã Trịnh Tường	2.616	482	18,43	404	15,44
6	Xã Bản Xèo	1.788	409	22,87	515	28,80
7	Xã Bát Xát	6.589	406	6,16	555	8,42
8	Xã Cốc Lầu	1.781	364	20,44	603	33,86
9	Xã Bảo Nhai	3.739	650	17,38	1.072	28,67
10	Xã Bản Liền	768	218	28,39	268	34,90
11	Xã Bắc Hà	6.346	795	12,53	1.081	17,03
12	Xã Tả Củ Tỷ	1.183	301	25,44	238	20,12
13	Xã Lũng Phình	2.239	570	25,46	411	18,36
14	Xã Pha Long	2.608	690	26,46	1.110	42,56
15	Xã Bản Lầu	4.104	271	6,60	742	18,08
16	Xã Mường Khương	5.160	803	15,56	1.624	31,47
17	Xã Cao Sơn	2.680	778	29,03	1.056	39,40
18	Xã Tàng Lỏong	5.031	89	1,77	129	2,56
19	Xã Phong Hải	3.880	118	3,04	290	7,47
20	Xã Bảo Thắng	8.522	148	1,74	272	3,19
21	Xã Xuân Quang	6.281	104	1,66	219	3,49
22	Xã Gia Phú	7.045	129	1,83	303	4,30
23	Phường Cam Đường	21.419	9	0,04	115	0,54
24	Phường Lào Cai	20.323	21	0,10	66	0,32
25	Xã Cốc San	2.812	138	4,91	118	4,20
26	Xã Hợp Thành	2.743	25	0,91	198	7,22
27	Xã Si Ma Cai	4.560	845	18,53	1.313	28,79
28	Xã Sín Chéng	2.699	600	22,23	683	25,31
29	Xã Võ Lao	3.857	101	2,62	281	7,29
30	Xã Văn Bàn	5.250	233	4,44	219	4,17
31	Xã Khánh Yên	2.971	86	2,89	120	4,04
32	Xã Dương Quỳ	1.758	99	5,63	136	7,74

TT	Xã sau sáp nhập	Tổng số hộ trên địa bàn năm 2025 (hộ)	KẾT QUẢ RÀ SOÁT NĂM 2025			
			Số hộ nghèo còn lại năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại năm 2025 (%)	Số hộ cận nghèo còn lại năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo còn lại năm 2025 (%)
33	Xã Chiềng Ken	1.832	84	4,59	109	5,95
34	Xã Nậm Xé	258	38	14,73	21	8,14
35	Xã Nậm Chày	998	185	18,54	144	14,43
36	Xã Minh Lương	1.688	122	7,23	85	5,04
37	Xã Bảo Yên	5.309	87	1,64	158	2,98
38	Xã Nghĩa Đô	2.661	94	3,53	131	4,92
39	Xã Thượng Hà	2.913	157	5,39	139	4,77
40	Xã Xuân Hoà	2.734	232	8,49	196	7,17
41	Xã Phúc Khánh	2.011	114	5,67	163	8,11
42	Xã Bảo Hà	7.895	368	4,66	321	4,07
43	Phường Sa Pa	4.973	209	4,20	239	4,81
44	Xã Bản Hồ	1.400	115	8,21	234	16,71
45	Xã Mường Bo	1.699	109	6,42	299	17,60
46	Xã Tả Van	3.165	377	11,91	171	5,40
47	Xã Tả Phìn	1.662	215	12,94	168	10,11
48	Xã Ngũ Chỉ Sơn	1.380	174	12,61	189	13,70
49	Xã Chế Tạo	511	132	25,83	30	5,87
50	Xã Nậm Có	1.815	842	46,39	6	0,33
51	Xã Lao Chải	1.814	474	26,13	21	1,16
52	Xã Khao Mang	1.740	521	29,94	147	8,45
53	Xã Mù Cang Chải	3.352	545	16,26	157	4,68
54	Xã Púng Luông	3.757	405	10,78	243	6,47
55	Tú Lệ	2.582	340	13,17	194	7,51
56	Xã Tà Xi Láng	419	210	50,12	39	9,31
57	Xã Trạm Tấu	2.190	854	39,00	121	5,53
58	Xã Hạnh Phúc	2.809	679	24,17	98	3,49
59	Xã Phình Hồ	1.859	942	50,67	72	3,87
60	Xã Liên Sơn	3.241	84	2,59	127	3,92
61	Phường Nghĩa Lộ	4.623	160	3,46	103	2,23
62	Phường Trung Tâm	6.634	112	1,69	142	2,14
63	Phường Cầu Thia	5.870	220	3,75	163	2,78
64	Xã Cát Thịnh	2.441	88	3,61	162	6,64
65	Xã Gia Hội	3.336	87	2,61	75	2,25
66	Xã Sơn Lương	2.558	213	8,33	103	4,03
67	Xã Văn Chấn	5.561	133	2,39	123	2,21
68	Xã Thượng Bằng La	3.739	43	1,15	124	3,32
69	Xã Chấn Thịnh	4.956	45	0,91	166	3,35

TT	Xã sau sáp nhập	Tổng số hộ trên địa bàn năm 2025 (hộ)	KẾT QUẢ RÀ SOÁT NĂM 2025			
			Số hộ nghèo còn lại năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ hộ nghèo còn lại năm 2025 (%)	Số hộ cận nghèo còn lại năm 2025 (hộ)	Tỷ lệ hộ cận nghèo còn lại năm 2025 (%)
70	Xã Nghĩa Tâm	4.617	97	2,10	164	3,55
71	Xã Phong Dụ Thượng	1.439	37	2,57	19	1,32
72	Xã Phong Dụ Hạ	1.808	36	1,99	65	3,60
73	Xã Châu Quế	3.384	62	1,83	70	2,07
74	Xã Lâm Giang	4.047	73	1,80	71	1,75
75	Xã Đông Công	5.570	66	1,18	117	2,10
76	Xã Tân Hợp	2.694	62	2,30	59	2,19
77	Xã Mậu A	10.215	109	1,07	157	1,54
78	Xã Xuân Ái	6.214	144	2,32	142	2,29
79	Xã Mỏ Vàng	2.055	132	6,42	94	4,57
80	Xã Lâm Thượng	4.296	91	2,12	230	5,35
81	Xã Lục Yên	7.408	87	1,17	143	1,93
82	Xã Tân Lĩnh	4.353	79	1,81	232	5,33
83	Xã Khánh Hoà	4.051	100	2,47	270	6,67
84	Xã Phúc Lợi	3.512	69	1,96	150	4,27
85	Xã Mường Lai	5.680	84	1,48	249	4,38
86	Xã Cẩm Nhân	3.903	69	1,77	64	1,64
87	Xã Yên Thành	3.400	88	2,59	98	2,88
88	Xã Thác Bà	8.782	85	0,97	252	2,87
89	Xã Yên Bình	7.755	86	1,11	67	0,86
90	Xã Bảo Ái	5.795	71	1,23	157	2,71
91	Phường Văn Phú	7.053	10	0,14	35	0,50
92	Phường Yên Bái	19.674	0	0,00	14	0,07
93	Phường Nam Cường	4.894	4	0,08	14	0,29
94	Phường Âu Lâu	6.059	3	0,05	10	0,17
95	Xã Trấn Yên	7.976	38	0,50	45	0,59
96	Xã Hưng Khánh	3.677	28	0,76	86	2,34
97	Xã Lương Thịnh	3.018	22	0,73	72	2,39
98	Xã Việt Hồng	2.699	13	0,48	46	1,70
99	Xã Quy Mông	3.743	26	0,69	107	2,86

